

sẽ bị chủ đầu tư công khai tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, bị Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khóa chức năng chào giá trực tuyến trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên và bị đánh giá về uy tín trong việc tham dự thầu. Chủ đầu tư mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng.

6. Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Trên cơ sở chấp thuận được trao hợp đồng của nhà thầu, việc phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

7. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Mục 3 MUA SẮM TRỰC TUYẾN

Điều 103. Hình thức mua sắm trực tuyến

1. Mua sắm trực tuyến phải được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu và được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ của gói thầu thuộc dự toán mua sắm có giá gói thầu không quá 500 triệu đồng; gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc dự án có giá gói thầu không quá 01 tỷ đồng.

2. Thời gian áp dụng mua sắm trực tuyến đối với các hạng mục trong danh mục hàng hóa, dịch vụ mua sắm tập trung là thời gian thực hiện hợp đồng trong trường hợp không ký thỏa thuận khung nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc thời gian có hiệu lực của thỏa thuận khung; trường hợp hợp đồng, thỏa thuận khung chưa được công khai theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này, thời gian áp dụng mua sắm trực tuyến là 24 tháng kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 104. Quy trình mua sắm trực tuyến

1. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động trích xuất thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu đối với mua sắm tập trung vào danh mục hàng hóa, dịch vụ áp dụng mua sắm trực tuyến.

2. Căn cứ danh mục hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có nhu cầu mua sắm trực tuyến đặt mua hàng hóa, dịch vụ trực tiếp

trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung đơn hàng đối với từng hàng hóa, dịch vụ bao gồm: số lượng, khối lượng; phương thức vận chuyển và đơn giá vận chuyển (nếu có); đơn giá của hàng hóa, dịch vụ; phương thức thanh toán; địa điểm giao hàng hoặc địa điểm thực hiện; các thông tin cần thiết khác.

3. Đối với mỗi yêu cầu đặt hàng, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động gửi thông báo cho nhà thầu đã trúng thầu trong mua sắm tập trung trước đó. Nhà thầu có trách nhiệm xác nhận đơn hàng hoặc từ chối đơn hàng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu đặt hàng.

4. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hiển thị thông báo về việc xác nhận đơn hàng hoặc từ chối đơn hàng của nhà thầu và gửi thông báo đến đơn vị đặt mua.

5. Công khai kết quả mua sắm trực tuyến.

6. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này. Nhà thầu quản lý các đơn hàng đã xác nhận và chịu trách nhiệm cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng và tiến độ.

Điều 105. Thông tin hàng hóa, dịch vụ được mua sắm trực tuyến

Trường hợp điều chỉnh giảm giá hàng hóa, dịch vụ so với quy định trong thỏa thuận khung, hợp đồng đã ký trước đó, nhà thầu thông báo cho đơn vị mua sắm tập trung và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 05 ngày trước thời điểm điều chỉnh giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

Chương VIII

ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ

Điều 106. Hàng hoá, dịch vụ đặt hàng

1. Việc đặt hàng để sản xuất, cung cấp hàng hoá, dịch vụ là sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Hàng hoá, dịch vụ không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được đặt hàng từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, gồm:

a)⁴⁸ Hàng hóa, dịch vụ thuộc nhóm công nghệ chiến lược của các ngành,

⁴⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

lĩnh vực; các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm; các dự án, công trình, nhiệm vụ quan trọng quốc gia, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, giao thông xanh, quốc phòng, an ninh, đào tạo nhân lực gắn với chuyển giao công nghệ;

b) Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Nhiệm vụ, sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thuộc các dự án quan trọng quốc gia, dự án có tính chất, yêu cầu đặc biệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành và địa phương;

d) Hàng hóa, dịch vụ khẩn cấp, cấp bách có yêu cầu đặt hàng theo chỉ đạo tại Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước;

đ) Hàng hoá, dịch vụ, công trình được đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có);

e)⁴⁹ Hàng hoá, dịch vụ, công trình được đặt hàng để thực hiện các dự án, nhiệm vụ phát triển kinh tế.

3.⁵⁰ Tổ chức đặt hàng quy định tại khoản 2 Điều 107 Nghị định này quyết định hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này.

Điều 107. Các bên liên quan trong quá trình đặt hàng

1. Người có thẩm quyền là người quyết định đầu tư đối với dự án hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của tổ chức đặt hàng.

2. Tổ chức đặt hàng là cơ quan, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp khác (nếu có) để đặt hàng.

3. Nhà cung cấp là tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nhận đặt hàng cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Điều 108. Điều kiện đối với nhà cung cấp nhận đặt hàng

1. Đối với tổ chức, doanh nghiệp:

⁴⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Nhà cung cấp là tổ chức, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với tổ chức: có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ được đặt hàng; đối với doanh nghiệp: có đăng ký ngành nghề kinh doanh, giấy phép hoạt động phù hợp với hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ được đặt hàng;

b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Đối với cá nhân: có trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp để đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đáp ứng điều kiện khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

Điều 109. Quy trình đặt hàng

1. Lập và phê duyệt phương án đặt hàng:

a) Lập phương án đặt hàng:

Tổ chức đặt hàng lập phương án đặt hàng gồm các nội dung cơ bản sau: Tên hàng hóa, dịch vụ đặt hàng; dự kiến số lượng, khối lượng hàng hoá, dịch vụ; chất lượng hàng hoá, dịch vụ; thời gian triển khai và thời gian hoàn thành cung cấp hàng hóa, dịch vụ; dự toán đặt hàng; các yêu cầu cụ thể đối với nhà cung cấp về tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, giải pháp thực hiện, nhân sự chủ chốt; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng.

Nội dung cụ thể của phương án đặt hàng do tổ chức đặt hàng quyết định đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng.

b) Tổ chức đặt hàng ban hành quyết định phê duyệt phương án đặt hàng.

2. Xác định nhà cung cấp nhận đặt hàng:

a) Xác định nhà cung cấp nhận phương án đặt hàng:

Căn cứ phương án đặt hàng đã được phê duyệt và thông tin sơ bộ về nhà cung cấp có khả năng thực hiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ, tổ chức đặt hàng xác định một nhà cung cấp nhận phương án đặt hàng.

b) Nhà cung cấp gửi văn bản đăng ký đặt hàng kèm theo hồ sơ năng lực của nhà cung cấp và giá đề xuất đặt hàng:

Giá đề xuất đặt hàng của nhà cung cấp phải bao gồm toàn bộ chi phí để

thực hiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ, phí, lệ phí và thuế theo quy định. Nhà cung cấp nêu rõ thuế, phí, lệ phí trong giá đặt hàng. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ lần đầu tiên được cung cấp tại thị trường Việt Nam, nhà cung cấp có trách nhiệm nêu rõ các yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận của nhà cung cấp để làm cơ sở xác định giá đặt hàng theo quy định tại Điều 110 của Nghị định này.

c) Đánh giá hồ sơ năng lực của nhà cung cấp theo yêu cầu của phương án đặt hàng:

Trong quá trình đánh giá, tổ chức đặt hàng được mời nhà cung cấp đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung của hồ sơ năng lực để chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu cụ thể của phương án đặt hàng.

Nhà cung cấp được mời thương thảo hợp đồng khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu của phương án đặt hàng.

3. Thương thảo hợp đồng:

a) Nội dung thương thảo hợp đồng:

Thương thảo về giá đặt hàng và những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ trong phương án đặt hàng và các nội dung cần thiết khác;

b) Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều khoản chi tiết của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về hàng hóa, dịch vụ, tiến độ thực hiện (nếu có).

4. Phê duyệt quyết định đặt hàng:

Trên cơ sở biên bản thương thảo hợp đồng, dự thảo hợp đồng, tổ chức đặt hàng phê duyệt quyết định đặt hàng bao gồm các nội dung:

- a) Tên nhà cung cấp;
- b) Tên hàng hoá, dịch vụ;
- c) Số lượng, khối lượng hàng hóa, dịch vụ;
- d) Giá đặt hàng;
- đ) Loại hợp đồng;
- e) Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành.

5. Ký kết và thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định đặt hàng, biên bản thương thảo hợp đồng và các tài liệu liên quan khác.

6.⁵¹ Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng và thông tin về chất lượng hàng hóa đã được sử dụng, trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước:

a) Tổ chức đặt hàng công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, gồm: tiến độ thực hiện; chất lượng hàng hóa, dịch vụ; vi phạm hợp đồng đặt hàng và lý do vi phạm; các thông tin khác (nếu cần thiết). Thời gian đăng tải có thể trong hoặc sau thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng đặt hàng;

b) Tổ chức đặt hàng công khai thông tin về chất lượng hàng hóa đã được sử dụng theo hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 của Nghị định này. Thời gian công khai là sau thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng đặt hàng.

7.⁵² Việc đặt hàng quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều 106 của Nghị định này không phải lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Điều 110. Giá đặt hàng

Giá đặt hàng do tổ chức đặt hàng thương thảo với nhà cung cấp đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, phòng chống tiêu cực, lãng phí và không vượt dự toán đặt hàng trên cơ sở một hoặc một số thông tin sau:

1. Tổng nguồn vốn của chương trình, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư của dự án (nếu có).

2. So sánh với giá của hàng hoá, dịch vụ tương tự.

3. Các yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận (nếu có) hoặc tích lũy theo quy định của pháp luật (nếu có) và các nghĩa vụ tài chính của nhà cung cấp theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ lần đầu tiên được cung cấp tại thị trường Việt Nam, giá đặt hàng được xác định trên cơ sở chi phí thực tế thực hiện cung ứng hàng hoá, dịch vụ cộng với một khoản lợi nhuận hợp lý. Nhà cung cấp có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng các chi phí này và thực hiện kiểm toán độc lập để làm căn cứ xác định giá đặt hàng được thanh toán.

Điều 111. Hợp đồng đặt hàng, tạm ứng, thanh toán, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng

⁵¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁵² Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

1. Căn cứ tính chất của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức đặt hàng và nhà cung cấp xem xét áp dụng một trong các loại hợp đồng theo quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu và quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

2. Hợp đồng đặt hàng bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- a) Tên hàng hóa, dịch vụ đặt hàng;
- b) Số lượng, khối lượng hàng hoá, dịch vụ;
- c) Chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có);
- d) Giá đặt hàng;
- đ) Loại hợp đồng;
- e) Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành;
- g) Thời gian, địa điểm, phương thức bàn giao hàng hóa, dịch vụ;
- h) Phương thức thanh toán, quyết toán;
- i) Phương thức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;
- k) Điều kiện sửa đổi hợp đồng;
- l) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- m) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết;
- n) Trách nhiệm của nhà cung cấp trong việc đảm bảo tiến độ, chất lượng hàng hoá, dịch vụ; nghĩa vụ của nhà cung cấp trong việc bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, áp dụng phạt vi phạm hợp đồng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức đặt hàng;
- o) Nội dung khác theo thỏa thuận của các bên nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

3. Việc tạm ứng, thanh toán, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng do tổ chức đặt hàng và nhà cung cấp thỏa thuận, quy định trong hợp đồng.

4. Việc sửa đổi hợp đồng được thực hiện theo quy định của điều kiện sửa đổi hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 112. Giao nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ

1. Giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định về cơ chế tự chủ tài

chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Việc giao nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực về điều kiện, quy trình, thủ tục giao nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Chương IX HỢP ĐỒNG

Điều 113. Hợp đồng đối với nhà thầu được lựa chọn

1. Hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư (hoặc đơn vị được ủy quyền) với nhà thầu là hợp đồng dân sự và được xác lập bằng văn bản. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền (sau đây gọi là đại diện hợp pháp) của nhà thầu có trách nhiệm ký hợp đồng; đối với nhà thầu liên danh, đại diện hợp pháp của các thành viên liên danh chịu trách nhiệm ký hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Luật Đấu thầu. Hợp đồng đã được các bên ký kết, có hiệu lực và phù hợp với quy định của pháp luật là cơ sở pháp lý cao nhất ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng và để giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có).

Nội dung của hợp đồng phải được lập theo mẫu quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đồng thời phù hợp với kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có), kết quả hoàn thiện hợp đồng, kết quả lựa chọn nhà thầu trên cơ sở yêu cầu của gói thầu và quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

2. Khi ký kết hợp đồng, văn bản hợp đồng phải đảm bảo phù hợp với các nội dung sau:

a) Điều kiện chung của hợp đồng, điều kiện cụ thể của hợp đồng trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

b) Các nội dung đề xuất của nhà thầu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được chủ đầu tư chấp thuận và các nội dung thống nhất giữa hai bên trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Quy định của pháp luật.

3. Việc quản lý chất lượng hàng hóa, dịch vụ; đồng tiền và hình thức thanh toán hợp đồng; tạm ứng; thanh toán hợp đồng; nguyên tắc thanh toán, thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 120 và 121 của Nghị định này.

Điều 114. Sửa đổi hợp đồng

1. Sửa đổi hợp đồng là việc chủ đầu tư, nhà thầu thống nhất sửa đổi, bổ sung một hoặc một số nội dung so với quy định trong hợp đồng đã ký. Việc sửa đổi hợp đồng chỉ được thực hiện trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực; việc sửa đổi các nội dung về tiến độ, khối lượng, giá thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Đấu thầu. Việc sửa đổi hợp đồng được áp dụng đối với tất cả loại hợp đồng quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu và phải được thực hiện bằng văn bản sửa đổi hợp đồng.

2. Các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng về quy trình, thủ tục sửa đổi hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 70 của Luật Đấu thầu trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự thay đổi về chính sách, pháp luật làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng;

b) Sự kiện bất khả kháng;

c) Thay đổi phương thức vận chuyển, địa điểm giao hàng, dịch vụ liên quan đối với gói thầu mua sắm hàng hóa;

d) Bổ sung khối lượng, số lượng công việc thuộc tùy chọn mua thêm ngoài khối lượng, số lượng nêu trong hợp đồng. Trong trường hợp này, văn bản sửa đổi hợp đồng phải quy định rõ khối lượng, giá trị, thời gian giao hàng hoặc thời gian hoàn thành dịch vụ đối với công việc bổ sung và các nội dung cần thiết khác. Thời gian giao hàng hoặc thời gian hoàn thành dịch vụ cho khối lượng công việc bổ sung có thể ngoài thời gian thực hiện hợp đồng ban đầu. Chủ đầu tư được áp dụng tùy chọn mua thêm nhiều lần nhưng không vượt mức tối đa nêu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Trường hợp tại thời điểm áp dụng tùy chọn mua thêm có sự thay đổi về chính sách thuế giá trị gia tăng thì đơn giá hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế giá trị gia tăng) thuộc tùy chọn mua thêm không được vượt giá trị trước thuế của hàng hóa, dịch vụ trong hợp đồng đã ký cộng với thuế giá trị gia tăng tại thời điểm áp dụng tùy chọn mua thêm;

đ) Thay đổi về thiết kế được duyệt;

e) Một hoặc các bên đề xuất các sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;

g) Thay đổi tiến độ hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 70 của Luật Đấu thầu;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên, bao gồm khối lượng, giá và các nội dung khác.

3. Khi chỉ số giá và các yếu tố khác biến động theo hướng dẫn của Bộ

Xây dựng, chủ đầu tư và nhà thầu có thể xem xét sửa đổi hợp đồng đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Xây dựng bảo đảm phù hợp với quy định về sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản quy định tại pháp luật dân sự.

4. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn thuộc dự toán mua sắm áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, trường hợp hết thời gian thực hiện hợp đồng mà khối lượng công việc quy định tại hợp đồng ban đầu chưa được thực hiện hết thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không quá 06 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 94 của Nghị định này.

5. Các trường hợp thay đổi giá hợp đồng, khối lượng và các nội dung khác đã được quy định trong hợp đồng mà không phải sửa đổi hợp đồng, không phải ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 70 của Luật Đấu thầu bao gồm:

a) Điều chỉnh giá hợp đồng do lạm phát, giảm phát đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo kết quả đầu ra (nếu có) theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 115 của Nghị định này;

b) Tăng, giảm khối lượng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh; đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, việc bổ sung khối lượng thuộc tùy chọn mua thêm áp dụng sửa đổi hợp đồng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

c) Tăng, giảm thời gian đối với hợp đồng theo thời gian; tăng, giảm chi phí trực tiếp thực hiện đối với hợp đồng chi phí cộng phí; tăng, giảm giá trị cơ sở để tính phần trăm chi phí đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm; tăng, giảm mức giảm trừ thanh toán, mức tăng giá trị thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên.

Trường hợp việc thay đổi các nội dung quy định tại khoản này dẫn đến không đáp ứng được một hoặc một số điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 70 của Luật Đấu thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sửa đổi hợp đồng trên cơ sở quy định của pháp luật.

Điều 115. Điều chỉnh giá hợp đồng do lạm phát, giảm phát

1. Việc điều chỉnh giá hợp đồng do lạm phát, giảm phát (sau đây gọi là điều chỉnh trượt giá hợp đồng) đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Đối với hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo kết quả đầu ra, trượt giá hợp đồng có thể

được áp dụng đối với hợp đồng có thời gian thực hiện dài hoặc trong hoàn cảnh thị trường có biến động giá lớn.

2. Việc áp dụng điều chỉnh trượt giá phải được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và được hoàn thiện nội dung trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Hợp đồng phải quy định nguyên tắc, thời gian tính điều chỉnh; cơ sở dữ liệu đầu vào để tính điều chỉnh; thời điểm để tính toán chỉ số giá hoặc giá gốc để làm cơ sở xác định chênh lệch do trượt giá cho mỗi lần thanh toán hợp đồng. Nội dung giá hợp đồng phải bao gồm mục giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí để làm cơ sở thanh toán. Việc quản lý và thanh toán giá trị trượt giá theo quy định đã có trong hợp đồng, không yêu cầu phải ký văn bản sửa đổi hợp đồng; trường hợp do biến động về giá, việc thanh toán các đợt tiếp theo dẫn đến giá hợp đồng vượt giá gói thầu nhưng không làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm thì chủ đầu tư xem xét, chấp thuận. Các bên ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trước khi thực hiện thanh toán.

3. Trượt giá hợp đồng được xác định theo các phương pháp sau:

a) Phương pháp bù trừ trực tiếp;

b) Phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh trên cơ sở áp dụng chỉ số giá. Chỉ số giá để làm cơ sở tính trượt giá được xác định theo quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và nội dung thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng. Nguồn chỉ số có thể quy định áp dụng theo chỉ số giá do Bộ Tài chính công bố hoặc chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Đối với nội dung chi phí tính điều chỉnh trượt giá có nguồn gốc từ nước ngoài, có thể quy định áp dụng chỉ số giá được cơ quan thống kê độc lập nơi phát sinh chi phí ở nước ngoài công bố. Việc xác định phương pháp, công thức tính điều chỉnh giá phải dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp tính chất của gói thầu và quy định cụ thể về quản lý rủi ro trượt giá trong hợp đồng. Chủ đầu tư có thể vận dụng các công thức điều chỉnh đang áp dụng rộng rãi trên thị trường quốc tế bao gồm các mẫu quy định của Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC), hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và các mẫu khác;

c) Phương pháp điều chỉnh ngoài quy định tại điểm a và điểm b khoản này theo quy định của pháp luật.

Điều 116. Quản lý chất lượng hàng hóa, dịch vụ

1. Các yêu cầu về chất lượng hàng hóa, dịch vụ phải được quy định cụ thể thông qua chỉ tiêu, thông số, quy cách kỹ thuật sản phẩm, quy trình kiểm soát chất lượng nêu trong yêu cầu kỹ thuật, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các nội dung khác trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Trên cơ sở đề xuất của nhà thầu trong hồ sơ dự thầu, các nội dung làm rõ, bổ sung trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và nội dung thương thảo (nếu có), hoàn

thiện hợp đồng, yêu cầu về chất lượng hàng hóa, dịch vụ được bổ sung, hoàn thiện để ký kết hợp đồng làm cơ sở thực hiện.

2. Hợp đồng phải quy định quy trình và thủ tục để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng của hàng hóa, dịch vụ; kiểm soát nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa.

Điều 117. Đồng tiền và hình thức thanh toán hợp đồng

1. Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng phải được quy định cụ thể trong hợp đồng và phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và không được trái với các quy định của pháp luật.

2.⁵³ Chi phí trong nước là các chi phí liên quan đến việc thực hiện gói thầu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam và phải được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Chi phí ngoài nước là các chi phí liên quan đến việc thực hiện gói thầu phát sinh bên ngoài lãnh thổ Việt Nam và được thanh toán bằng đồng tiền nước ngoài hoặc đồng Việt Nam theo quy định trong hợp đồng.

3. Hình thức thanh toán có thể bằng tiền mặt, chuyển khoản và các hình thức khác do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật và phải được ghi trong hợp đồng.

Điều 118. Tạm ứng hợp đồng

1. Tạm ứng hợp đồng là khoản kinh phí được ứng trước cho nhà thầu để triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng.

2. Tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu để xác định mức tạm ứng, phù hợp với quy định của pháp luật (nếu có). Hợp đồng phải quy định về mức tạm ứng, thời điểm tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng, thu hồi tạm ứng; trách nhiệm của các bên trong việc quản lý, sử dụng kinh phí tạm ứng; thu giá trị của bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng kinh phí tạm ứng không đúng mục đích.

3. Nhà thầu chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả. Nghiêm cấm việc tạm ứng mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

Điều 119. Thanh toán hợp đồng

1. Giá hợp đồng và các điều khoản cụ thể về thanh toán được ghi trong hợp đồng là cơ sở để thanh toán cho nhà thầu.

2. Việc thanh toán không căn cứ theo dự toán và các quy định, hướng dẫn hiện hành của Nhà nước về định mức, đơn giá; không căn cứ vào đơn giá trong hóa đơn tài chính đối với các yếu tố đầu vào của nhà thầu, bao gồm vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác.

⁵³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

3. Trường hợp trong một hợp đồng có nhiều loại hợp đồng khác nhau thì áp dụng nguyên tắc thanh toán tương ứng với từng loại hợp đồng theo quy định tại Điều 120 của Nghị định này.

Điều 120. Nguyên tắc thanh toán đối với các loại hợp đồng

1. Đối với hợp đồng trọn gói:

Việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc tương ứng với giai đoạn thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng; khi thanh toán không yêu cầu có xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

2. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở đơn giá cố định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện và đã được nghiệm thu tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng.

3. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở đơn giá hoặc đơn giá đã được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng nhân với khối lượng, số lượng công việc thực tế mà nhà thầu đã thực hiện và đã được nghiệm thu tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng; trường hợp hợp đồng không điều chỉnh đơn giá mà điều chỉnh trượt giá thì giá trị thanh toán được xác định theo giá hợp đồng được điều chỉnh trượt giá theo quy định của hợp đồng.

4. Đối với hợp đồng theo thời gian:

a) Mức thù lao cho chuyên gia: được tính xác định trên cơ sở lương của chuyên gia và các chi phí liên quan đến lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, nghỉ lễ, nghỉ tết, chi phí quản lý của nhà thầu (nếu có) và các chi phí khác được nêu trong hợp đồng hoặc được điều chỉnh theo quy định nhân với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ) tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng;

b) Đối với các công việc ngoài quy định tại điểm a khoản này áp dụng đơn giá theo đơn vị thời gian, việc thanh toán căn cứ vào đơn giá nhân với thời gian làm việc, sử dụng thực tế tương ứng với các mốc hoàn thành và quy định trong hợp đồng;

c) Các khoản chi phí liên quan (ngoài chi phí lương của chuyên gia, chi phí công việc khác áp dụng đơn giá theo đơn vị thời gian quy định tại điểm a và điểm b khoản này) bao gồm: chi phí đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc, thông tin liên lạc và các chi phí khác thì thanh toán theo phương thức quy định trong hợp đồng. Đối với mỗi khoản chi phí này, hợp đồng cần quy định rõ phương thức thanh toán như thanh toán theo thực tế dựa vào hóa đơn,

chứng từ hợp lệ do nhà thầu xuất trình hoặc thanh toán trên cơ sở đơn giá thỏa thuận trong hợp đồng.

5. Đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm:

Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở tỷ lệ phần trăm ghi trong hợp đồng nhân với giá trị công trình được nghiệm thu và phù hợp với thời hạn bảo hiểm công trình ghi trong hợp đồng.

6. Đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:

Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở giá trị công việc thực tế đã được nghiệm thu tương ứng với giai đoạn thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, cộng hoặc trừ với mức tăng giá trị thanh toán, mức giảm trừ thanh toán theo quy định trong hợp đồng căn cứ theo kết quả đầu ra.

7. Đối với hợp đồng theo chi phí cộng phí:

Việc thanh toán căn cứ vào các chi phí thực tế mà nhà thầu đã bỏ ra để thực hiện hợp đồng, cộng với mức lợi nhuận phù hợp cho nhà thầu trên cơ sở quy định tại hợp đồng.

8. Việc xử lý hồ sơ thanh toán được thực hiện trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhà thầu nộp đủ chứng từ, hồ sơ thanh toán cho chủ đầu tư.

Điều 121. Thanh lý hợp đồng

1. Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp sau đây:

- a) Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- b) Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật.

2. Các bên có thể thỏa thuận về việc hợp đồng tự động hết hiệu lực khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc ký kết biên bản thanh lý hợp đồng. Biên bản thanh lý hợp đồng có thể được lập riêng hoặc như một phần của biên bản nghiệm thu đợt cuối cùng hoặc biên bản thống nhất chấm dứt hợp đồng với nội dung phù hợp với trách nhiệm các bên đã quy định trong hợp đồng. Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp.

Chương X

KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐẤU THẦU

Mục 1

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU

Điều 122. Trách nhiệm kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu tại các bộ, cơ quan ngang bộ⁵⁴, cơ quan khác ở trung ương, địa phương, các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt;

b) Cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc Bộ Tài chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ⁵⁵, cơ quan khác ở trung ương chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Sở Tài chính giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm a khoản này.

4. Người có thẩm quyền tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu đối với các gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 123. Trách nhiệm của đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra

1. Trách nhiệm của đoàn kiểm tra:

a) Thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu theo quy định tại quyết định kiểm tra;

b) Đề nghị đơn vị được kiểm tra, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để phục vụ việc kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra;

c) Xây dựng dự thảo báo cáo kiểm tra và thông báo về dự thảo báo cáo kiểm tra cho tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được kiểm tra;

d) Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra.

⁵⁴ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁵⁵ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

2. Trách nhiệm của Trường đoàn kiểm tra:

- a) Tổ chức xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra chi tiết;
- b) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên đoàn kiểm tra khi thực hiện kiểm tra.

3. Trách nhiệm của thành viên đoàn kiểm tra:

- a) Thực hiện kiểm tra theo đúng quy định và theo phân công của Trường đoàn kiểm tra;
- b) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra cá nhân theo phân công;
- c) Báo cáo Trường đoàn kiểm tra về kết quả kiểm tra do mình thực hiện;
- d) Được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

Điều 124. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được kiểm tra:

- a) Phối hợp và tạo điều kiện cho đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra;
- b) Báo cáo trung thực, cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp;
- c) Giải trình về các nội dung tại dự thảo báo cáo kiểm tra (nếu có);
- d) Thực hiện kết luận kiểm tra của cơ quan kiểm tra;
- đ) Gửi báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra đến cơ quan kiểm tra theo quy định tại khoản 4 Điều 129 của Nghị định này.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan:

- a) Báo cáo trung thực, cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ khi đoàn kiểm tra có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp;
- b) Giải trình về các nội dung tại dự thảo báo cáo kiểm tra (nếu có).

Điều 125. Nguyên tắc tổ chức kiểm tra

- 1. Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, minh bạch và kịp thời.
- 2. Công tâm, khách quan, không gây khó khăn cho đơn vị được kiểm tra; tuân thủ các quy định về phòng, chống tham nhũng.
- 3. Tiến hành độc lập nhưng có sự phối hợp và phân định rõ thẩm quyền

giữa các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

4. Không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đơn vị được kiểm tra, nội dung và thời gian kiểm tra giữa các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

5. Trường hợp có sự trùng lặp về đơn vị được kiểm tra thì ưu tiên thực hiện kiểm tra của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan cấp trên.

Điều 126. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ:

a) Kiểm tra định kỳ được thực hiện theo kế hoạch thường xuyên hằng năm được người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt;

b) Căn cứ tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu của từng năm, đơn vị chủ trì kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra định kỳ cho năm kế tiếp, trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt. Kế hoạch kiểm tra định kỳ bao gồm các nội dung sau đây: danh sách các đơn vị được kiểm tra; thời gian thực hiện kiểm tra; phạm vi và nội dung kiểm tra; đơn vị phối hợp kiểm tra (nếu có);

c) Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch kiểm tra định kỳ đã phê duyệt, đơn vị chủ trì kiểm tra lập kế hoạch điều chỉnh, trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt;

d) Kế hoạch kiểm tra định kỳ và kế hoạch điều chỉnh (nếu có) được phê duyệt là cơ sở để người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt quyết định kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện kiểm tra;

đ) Kế hoạch kiểm tra định kỳ và kế hoạch điều chỉnh (nếu có) được gửi đến đơn vị được kiểm tra trong thời hạn tối đa là 10 ngày kể từ ngày được phê duyệt nhưng phải đảm bảo đơn vị được kiểm tra nhận được tối thiểu là 15 ngày trước ngày tiến hành kiểm tra.

2. Kiểm tra đột xuất:

a) Kiểm tra đột xuất do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định;

b) Kiểm tra đột xuất được thực hiện đối với từng trường hợp theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

Điều 127. Phương thức kiểm tra

1. Một cuộc kiểm tra có thể được tiến hành theo một hoặc kết hợp các phương thức kiểm tra quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Kiểm tra trực tiếp là phương thức được áp dụng chủ yếu và được thực

hiện trực tiếp tại cơ sở của đơn vị được kiểm tra.

3. Báo cáo bằng văn bản là phương thức đoàn kiểm tra yêu cầu đơn vị được kiểm tra báo cáo bằng văn bản về nội dung cần kiểm tra.

Điều 128. Thời gian và kinh phí kiểm tra hoạt động đấu thầu

1. Thời gian kiểm tra hoạt động đấu thầu:

a) Thời gian kiểm tra trực tiếp tại cơ sở tối đa là 15 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này. Trong thời hạn tối đa 45 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra trực tiếp, đoàn kiểm tra phải có báo cáo kiểm tra. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt kết luận kiểm tra trong thời hạn tối đa 20 ngày kể từ ngày đoàn kiểm tra trình dự thảo kết luận kiểm tra;

b) Trường hợp cuộc kiểm tra có nội dung phức tạp và liên quan đến nhiều đơn vị được kiểm tra thì thời gian kiểm tra trực tiếp tại cơ sở tối đa là 20 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trong thời hạn tối đa 45 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra trực tiếp, đoàn kiểm tra phải có báo cáo kiểm tra. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt kết luận kiểm tra trong thời hạn tối đa 20 ngày kể từ ngày đoàn kiểm tra trình dự thảo kết luận kiểm tra.

2. Kinh phí thực hiện kiểm tra:

a) Kinh phí thực hiện kiểm tra được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của đơn vị chủ trì kiểm tra hoạt động đấu thầu thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ⁵⁶, cơ quan khác ở trung ương, Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

b) Doanh nghiệp nhà nước, người có thẩm quyền tự bố trí kinh phí thực hiện kiểm tra.

Điều 129. Quy trình kiểm tra theo phương thức kiểm tra trực tiếp

1. Chuẩn bị kiểm tra:

Căn cứ kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất, đơn vị chủ trì kiểm tra thực hiện các công việc sau:

a) Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến cuộc kiểm tra; trường hợp kiểm tra đột xuất, việc thu thập thông tin, tài liệu được thực hiện trước hoặc sau khi có quyết định kiểm tra;

b) Xác định thành phần của đoàn kiểm tra, thành viên tham gia của đơn vị phối hợp (nếu có);

⁵⁶ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

c) Trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt quyết định kiểm tra;

d) Trưởng đoàn kiểm tra phê duyệt kế hoạch kiểm tra chi tiết sau khi quyết định kiểm tra được phê duyệt; trường hợp cuộc kiểm tra có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều đơn vị được kiểm tra hoặc theo yêu cầu kiểm tra đột xuất, Trưởng đoàn kiểm tra xem xét, quyết định trình kế hoạch kiểm tra chi tiết để người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phê duyệt;

đ) Xây dựng đề cương báo cáo để làm cơ sở cho đơn vị được kiểm tra lập báo cáo về hoạt động đầu thầu cần kiểm tra;

e) Thông báo bằng văn bản kèm theo kế hoạch kiểm tra chi tiết và đề cương báo cáo cho đơn vị được kiểm tra, cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị được kiểm tra (nếu có) và các đơn vị có liên quan (nếu có). Văn bản thông báo được gửi cho đơn vị được kiểm tra trong thời hạn tối thiểu là 10 ngày trước ngày tiến hành kiểm tra.

2. Tổ chức kiểm tra:

a) Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra khi bắt đầu tổ chức kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của đơn vị được kiểm tra, lập biên bản công bố quyết định kiểm tra;

b) Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động đầu thầu được kiểm tra, bao gồm cả các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 132 của Nghị định này đối với đơn vị được kiểm tra; lập biểu đánh giá và nhận xét đối với từng nội dung liên quan; kiểm tra, xác minh các thông tin, tài liệu (nếu cần thiết); kiểm tra kết quả thực hiện để làm cơ sở kết luận các nội dung kiểm tra. Trong quá trình kiểm tra, đoàn kiểm tra có thể trao đổi với các đơn vị được kiểm tra và tiến hành kiểm tra thực địa khi cần thiết. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất của cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra quyết định việc lập biên bản xác nhận nội dung kiểm tra;

c) Đoàn kiểm tra thông báo bằng văn bản cho đơn vị được kiểm tra về việc kết thúc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở và bàn giao tài liệu, trang thiết bị sử dụng (nếu có) trong quá trình kiểm tra;

d) Sau khi kết thúc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở, đoàn kiểm tra xây dựng dự thảo báo cáo kiểm tra trình Trưởng đoàn kiểm tra xem xét, quyết định trước khi gửi cho đơn vị được kiểm tra có ý kiến. Dự thảo báo cáo kiểm tra được gửi cho đơn vị được kiểm tra bằng văn bản hoặc đồng thời bằng văn bản, fax và email;

đ) Trên cơ sở dự thảo báo cáo kiểm tra, ý kiến tiếp thu giải trình của đơn vị được kiểm tra, đoàn kiểm tra có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kiểm tra.

3. Kết luận kiểm tra:

a) Trên cơ sở báo cáo kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra để trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra xem xét, phê duyệt. Kết luận kiểm tra phải đưa ra biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu;

b) Kết luận kiểm tra được gửi cho đơn vị được kiểm tra và cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị được kiểm tra (nếu có) và các đơn vị có liên quan (nếu cần thiết).

4. Theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra:

a) Người đứng đầu đơn vị được kiểm tra tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra và có báo cáo về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra gửi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra trong thời hạn quy định tại kết luận kiểm tra. Báo cáo bao gồm các nội dung sau: biện pháp khắc phục những tồn tại, sai sót nêu trong kết luận kiểm tra; biện pháp chấn chỉnh hoạt động đấu thầu; việc xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân theo kiến nghị của đoàn kiểm tra (nếu có);

b) Việc theo dõi thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện thông qua báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này. Tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được kiểm tra và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện kết luận kiểm tra nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 130. Quy trình kiểm tra theo phương thức báo cáo bằng văn bản

1. Chuẩn bị kiểm tra:

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc đoàn kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành lập yêu cầu đơn vị được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý về đấu thầu hoặc tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu gồm các nội dung sau:

- a) Mục đích, yêu cầu báo cáo;
- b) Phạm vi và nội dung báo cáo;
- c) Đề cương yêu cầu báo cáo;
- d) Thời hạn nộp báo cáo của đơn vị được kiểm tra;
- đ) Trách nhiệm của đơn vị được kiểm tra;
- e) Các nội dung khác có liên quan.

2. Tổ chức kiểm tra:

a) Căn cứ báo cáo của đơn vị được kiểm tra, đơn vị chủ trì kiểm tra thực hiện thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin, bao gồm cả các

thông tin quy định tại khoản 2 Điều 132 của Nghị định này đối với đơn vị được kiểm tra; tài liệu liên quan đến nội dung yêu cầu báo cáo; tiến hành xác minh các thông tin, tài liệu khi cần thiết; trong quá trình kiểm tra, đơn vị chủ trì kiểm tra có thể trao đổi với đơn vị được kiểm tra (nếu cần thiết);

b) Đơn vị chủ trì kiểm tra tổ chức xây dựng dự thảo báo cáo kiểm tra trong đó đề xuất biện pháp xử lý đối với các vấn đề phát hiện được trong quá trình kiểm tra.

3. Kết luận kiểm tra và theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 129 của Nghị định này.

Mục 2

GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU THẦU

Điều 131. Giám sát hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền

1. Mục đích giám sát hoạt động đấu thầu

a) Bảo đảm quá trình lựa chọn nhà thầu tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan, chỉ đạo của cơ quan cấp trên (nếu có);

b) Lựa chọn được nhà thầu đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả để thực hiện gói thầu;

c) Giúp kịp thời phát hiện các tồn tại trong quá trình lựa chọn nhà thầu để cảnh báo và đề ra biện pháp chấn chỉnh;

d) Thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động đấu thầu;

đ) Nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Nội dung giám sát hoạt động đấu thầu

Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 86 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu trong lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt các nội dung trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu;

b) Việc đáp ứng thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt; công khai thông tin trong đấu thầu;

c) Năng lực của tổ chuyên gia, tổ thẩm định;

d) Việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan về tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

đ) Quá trình đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia;

e) Việc làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

g) Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của chủ đầu tư;

h) Việc đáp ứng về tiến độ, chất lượng của nhà thầu theo hợp đồng đã ký;

i) Các nội dung cần thiết khác để đảm bảo lựa chọn nhà thầu, thực hiện hợp đồng đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ, hiệu quả.

k)⁵⁷ Đối với gói thầu có tính chất quan trọng, trọng điểm thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và b1 khoản 3 Điều này, ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản này, nội dung giám sát gồm: tiến độ, kết quả của việc áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu; đánh giá kết quả việc áp dụng hình thức chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, đặt hàng.

3. Các trường hợp giám sát hoạt động đấu thầu

a) Gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu quy định tại các điểm a, b, c, e, g khoản 2 và khoản 7 Điều 78 của Nghị định này;

b) Gói thầu thuộc trường hợp lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm u khoản 4 Điều 84 của Nghị định này;

b1)⁵⁸ Hàng hóa, dịch vụ thuộc dự án được áp dụng đặt hàng;

c) Gói thầu cần giám sát theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền;

d) Gói thầu có kiến nghị, phản ánh về việc nhà thầu thực hiện gói thầu không bảo đảm yêu cầu về chất lượng, tiến độ;

đ)⁵⁹ Gói thầu không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, b1, c và d khoản này nhưng người có thẩm quyền quyết định thực hiện giám sát (nếu cần thiết).

4. Trình tự, thủ tục giám sát hoạt động đấu thầu

⁵⁷ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁵⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁵⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

a) Chuẩn bị giám sát: sau khi dự án hoặc kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên có thẩm quyền, người có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu và thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư về gói thầu cần giám sát, nội dung giám sát và thông tin của cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát;

b) Thực hiện giám sát: Cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát cử cá nhân tham gia giám sát trực tiếp gói thầu theo các nội dung giám sát hoặc yêu cầu chủ đầu tư báo cáo bằng văn bản về các nội dung giám sát và cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát theo tiến độ gói thầu;

c)⁶⁰ Báo cáo kết quả giám sát: cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát báo cáo người có thẩm quyền về kết quả giám sát và công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp với quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan, cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát phải đề xuất người có thẩm quyền về biện pháp xử lý, bảo đảm tiến độ, hiệu quả của gói thầu.

5. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát hoạt động đấu thầu:

a) Trung thực, khách quan; không gây phiền hà cho chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định trong quá trình giám sát;

b) Yêu cầu chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ quá trình giám sát;

c) Tiếp nhận thông tin phản ánh của nhà thầu và các tổ chức, cá nhân liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu của gói thầu đang thực hiện giám sát;

d) Bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả giám sát;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 132. Giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương

1. Bộ Tài chính

a) Giám sát đối với các gói thầu thuộc dự án theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

b) Giám sát hoạt động lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước

⁶⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

không sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

c) Giám sát hoạt động lựa chọn nhà thầu thông qua các thông tin, dữ liệu được tổng hợp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để đưa ra khuyến nghị các nội dung cần thiết cho bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu.

2.⁶¹ Cơ quan giám sát thường xuyên của bộ, ngành, địa phương:

Đơn vị được bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương giao thực hiện chức năng tham mưu quản lý nhà nước về đấu thầu, Sở Tài chính (sau đây gọi là cơ quan giám sát thường xuyên) thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu của chủ đầu tư thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 của Luật Đấu thầu trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của bộ, ngành, địa phương;

b) Giám sát hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của bộ, ngành, địa phương.

3. Nội dung giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu

a) Gói thầu có tính chất quan trọng, trọng điểm được áp dụng hình thức chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt; hàng hóa, dịch vụ thuộc các dự án quan trọng, trọng điểm được áp dụng đặt hàng;

b) Chủ đầu tư không trả lời yêu cầu làm rõ hồ sơ mời thầu, không trả lời kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu của nhà thầu; chủ đầu tư có số lượng trung bình nhà thầu tham gia đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, chào giá trực tuyến thấp; chủ đầu tư có nhiều gói thầu chỉ có một nhà thầu tham dự; chủ đầu tư có nhiều gói thầu có kiến nghị về hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu; gói thầu có chất lượng, tiến độ không đảm bảo yêu cầu; gói thầu có dấu hiệu chuyển nhượng thầu; các thông tin khác có liên quan.

4.⁶² Trình tự, thủ tục giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

a) Cơ quan giám sát thường xuyên tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp thông

⁶¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁶² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

tin phục vụ công tác giám sát từ Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, báo cáo của chủ đầu tư, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân và các nguồn thông tin hợp pháp khác;

b) Trên cơ sở thông tin quy định tại điểm a khoản này, cơ quan giám sát thường xuyên thông báo chủ đầu tư về các dấu hiệu bất thường có nguy cơ ảnh hưởng đến tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả hoặc tiến độ thực hiện gói thầu, dự án;

c) Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về đấu thầu, cơ quan giám sát thường xuyên yêu cầu chủ đầu tư rà soát, xử lý theo thẩm quyền và báo cáo kết quả thực hiện trong thời hạn quy định; thành lập Đoàn giám sát để thực hiện giám sát theo vụ việc trong trường hợp cần thiết;

d) Căn cứ kết quả giám sát, trường hợp xác định có tồn tại, sai sót thì cơ quan giám sát thường xuyên yêu cầu chủ đầu tư khắc phục, chấn chỉnh; trường hợp xác định có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu thì kiến nghị hoặc yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Cơ quan giám sát thường xuyên công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia các thông tin về kết quả giám sát và việc thực hiện kết quả giám sát, bao gồm: yêu cầu khắc phục, chấn chỉnh; kết quả thực hiện yêu cầu khắc phục, chấn chỉnh của chủ đầu tư; nội dung kiến nghị hoặc yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm; các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

5.⁶³ Trình tự, thủ tục giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này như sau:

a) Định kỳ hằng quý, các đơn vị cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu theo mẫu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho cơ quan giám sát thường xuyên;

b) Cơ quan giám sát thường xuyên tiếp nhận các thông tin quy định tại điểm a khoản này hoặc các thông tin kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân được gửi đến (nếu có) để tổng hợp, theo dõi và đưa ra khuyến nghị các biện pháp cần thiết để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác đấu thầu;

c) Cơ quan giám sát thường xuyên tổ chức Đoàn giám sát để thực hiện giám sát đối với các hoạt động lựa chọn nhà thầu khi có dấu hiệu không đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả.

⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Mục 3 **XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 133. Cấm tham gia hoạt động đấu thầu

1. Thời gian cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, bao gồm cả cá nhân thuộc chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định:

a) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 1, 2, 4 và điểm a khoản 3 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

b) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm điểm b, điểm c khoản 3; khoản 5; điểm g, i và l khoản 6; khoản 8; khoản 9 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

c) Cấm tham gia hoạt động đấu thầu từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 6 và khoản 7 Điều 16 của Luật Đấu thầu;

Đối với nhà thầu liên danh, việc cấm tham gia hoạt động đấu thầu áp dụng với tất cả thành viên liên danh khi một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu, trừ trường hợp: thành viên liên danh vi phạm quy định tại điểm c khoản 3, khoản 4, các điểm b, c, d, đ khoản 5, các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 6, khoản 7, điểm a, điểm b khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì chỉ cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với thành viên đó mà không cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các thành viên còn lại.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 hành vi vi phạm trở lên thuộc cùng phạm vi quản lý của người có thẩm quyền và các hành vi này chưa bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu với thời gian cấm được xác định bằng tổng thời gian cấm của các hành vi vi phạm nhưng tối đa không quá 05 năm.

3. Thời hiệu áp dụng biện pháp cấm tham gia hoạt động đấu thầu quy định tại khoản 1 Điều này là 10 năm tính từ ngày xảy ra hành vi vi phạm.

4. Người có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được một trong các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị của chủ đầu tư kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm;

b) Kiến nghị tại kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán nhà

nước;

c) Kết quả giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị;

d) Các văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó xác định hành vi vi phạm.

5. Căn cứ 03 quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu còn hiệu lực của cùng hoặc khác người có thẩm quyền được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 05 năm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

6. Căn cứ 05 quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu còn hiệu lực của cùng hoặc khác Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi toàn quốc trong thời hạn 05 năm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên phạm vi toàn quốc được Bộ Tài chính đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

7. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu bao gồm các nội dung:

a) Tên tổ chức, cá nhân vi phạm;

b) Nội dung vi phạm, căn cứ pháp lý để xử lý vi phạm và thời gian cấm tương ứng với từng hành vi vi phạm; tổng thời gian cấm (trường hợp vi phạm từ 02 hành vi trở lên); phạm vi cấm;

c) Hiệu lực thi hành quyết định.

8. Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu không đồng ý với quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu thì có quyền khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

9. Thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này và bị thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

Chương XI

NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH TRONG LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 134. Trách nhiệm của đơn vị thẩm định

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung sau đây:

hồ sơ mời quan tâm (nếu có), hồ sơ mời sơ tuyển (nếu có), hồ sơ mời thầu (nếu có), hồ sơ yêu cầu (nếu có), kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ), kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao thẩm định không đủ năng lực thì tiến hành lựa chọn một tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định.

Điều 135. Thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu của tổ chuyên gia;

b) Dự thảo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Quyết định phê duyệt dự án (nếu có), quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Kiểm tra sự phù hợp về nội dung của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu so với quy mô, mục tiêu, phạm vi công việc, thời gian thực hiện của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; so với hồ sơ thiết kế, dự toán của gói thầu, yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có); so với biên bản trao đổi giữa chủ đầu tư với các nhà thầu tham dự thầu trong giai đoạn một (đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn); so với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan;

c) Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Các nội dung liên quan khác.

3. Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung sau đây:

a) Khái quát nội dung chính của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, cơ sở pháp lý để lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ

yêu cầu;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

4. Trước khi ký báo cáo thẩm định, đơn vị thẩm định có thể tổ chức họp giữa các bên để giải quyết các vấn đề còn tồn tại nếu thấy cần thiết.

Điều 136. Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Nguyên tắc chung:

a) Kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển được thẩm định theo yêu cầu của chủ đầu tư, kết quả lựa chọn nhà thầu được thẩm định trước khi phê duyệt;

b) Đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ thì tiến hành thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu mà không phải thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

c) Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn, hỗn hợp áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, gói thầu áp dụng hình thức chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật phải được thẩm định trước khi phê duyệt;

d) Đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, không tiến hành thẩm định trong giai đoạn một, việc thẩm định trong giai đoạn hai thực hiện như đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

đ) Đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ, giai đoạn một chỉ tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, việc thẩm định trong giai đoạn hai thực hiện như đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, trong đó danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ở giai đoạn hai được thẩm định tương ứng với các

nội dung về kỹ thuật trong hồ sơ mời thầu giai đoạn hai đã được hiệu chỉnh so với giai đoạn một;

e) Trước khi ký báo cáo thẩm định, đơn vị thẩm định có thể tổ chức họp giữa các bên để giải quyết các vấn đề còn tồn tại nếu thấy cần thiết;

g) Không tiến hành thẩm định danh sách xếp hạng nhà thầu.

2. Thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

Báo cáo đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển của tổ chuyên gia;

Các hồ sơ, tài liệu: hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, biên bản mở thầu, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển của các nhà thầu và các tài liệu khác có liên quan.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung:

Khái quát nội dung chính của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, cơ sở pháp lý đối với việc mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển;

Tóm tắt quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển và đề nghị của tổ chuyên gia về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có

liên quan trong quá trình mời quan tâm, tổ chức sơ tuyển; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển;

Các ý kiến khác (nếu có).

3. Thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đối với gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp hai túi hồ sơ:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của tổ chuyên gia;

Các hồ sơ, tài liệu: hồ sơ mời thầu, biên bản mở thầu, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của các nhà thầu và những tài liệu khác có liên quan.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung:

Tóm tắt quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu (từ khi đăng tải thông báo mời thầu đến khi trình thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật) và đề nghị của tổ chuyên gia về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; đề xuất biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

Các ý kiến khác (nếu có).

4. Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt bao gồm:

Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia;

Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có);

Biên bản đối chiếu tài liệu (nếu có);

Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, biên bản mở thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các nhà thầu và các tài liệu khác có liên quan; trường hợp đã tiến hành thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì chỉ gửi biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính và bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

b) Nội dung thẩm định bao gồm:

Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn một túi hồ sơ và hai giai đoạn hai túi hồ sơ; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính;

Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có); kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả thương thảo hợp đồng so với kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có), danh sách xếp hạng nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu;

Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

Các nội dung liên quan khác.

c) Báo cáo thẩm định bao gồm các nội dung:

Khái quát về nội dung chính của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, cơ sở pháp lý đối với việc tổ chức lựa chọn nhà thầu;

Tóm tắt toàn bộ quá trình lựa chọn nhà thầu từ khi lựa chọn danh sách ngắn (nếu có) đến khi trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, kèm theo các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

Tóm tắt đề xuất của tổ chuyên gia về kết quả lựa chọn nhà thầu;

Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;

Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan; về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình lựa chọn nhà thầu; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn nhà thầu;

Các ý kiến khác (nếu có).

Chương XII

GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG ĐẤU THẦU

Điều 137. Điều kiện xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đối với các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, để được xem xét, giải quyết thì đơn kiến nghị phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với kiến nghị về nội dung hồ sơ mời thầu, đơn kiến nghị là của các cơ quan, tổ chức quan tâm đến gói thầu; đối với các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, đơn kiến nghị phải là của nhà thầu tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn hoặc được ký số thông qua tài khoản, gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Nhà thầu, cơ quan, tổ chức phải gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư, người có thẩm quyền trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 138 của Nghị định này.

2. Đối với kết quả lựa chọn nhà thầu, để được xem xét, giải quyết kiến nghị, nhà thầu phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đơn kiến nghị của nhà thầu tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu hoặc được ký số thông qua tài khoản, gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Nội dung kiến nghị chưa được nhà thầu khởi kiện, khiếu nại, tố cáo;

d) Nội dung kiến nghị liên quan đến kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;

đ) Chi phí giải quyết kiến nghị được nhà thầu có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị (sau đây gọi là bộ phận thường trực). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, bộ phận thường trực có trách nhiệm gửi thông báo cho nhà thầu về mức chi phí giải quyết kiến nghị, cách thức nộp chi phí giải quyết kiến nghị. Nhà thầu có trách nhiệm nộp chi phí giải quyết kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của bộ phận thường trực. Trường hợp nhà thầu không nộp chi phí giải quyết kiến nghị thì nhà thầu được coi là không đáp ứng điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị;

e) Nhà thầu phải gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư, bộ phận thường trực trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 138 của Nghị định này.

3. Trường hợp kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị thông báo bằng văn bản cho nhà thầu, cơ quan, tổ chức về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị.

Điều 138. Quy trình giải quyết kiến nghị

1. Việc giải quyết kiến nghị về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo một trong hai quy trình sau đây:

a)⁶⁴ Nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị về hồ sơ mời thầu đến chủ đầu tư trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu tham dự thầu gửi đơn kiến nghị các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu đến chủ đầu tư trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung kiến nghị được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thông tin nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị, thời điểm gửi đơn kiến nghị được Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia công khai cho chủ đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu, cơ quan, tổ chức không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc hết thời hạn quy định tại điểm này mà chủ đầu tư không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà thầu, cơ quan, tổ chức có quyền gửi đơn kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn giải quyết kiến nghị hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết

⁶⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

kiến nghị của chủ đầu tư. Người có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức và gửi đến chủ đầu tư để đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị về hồ sơ mời thầu đến người có thẩm quyền trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu tham dự thầu gửi đơn kiến nghị các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu đến người có thẩm quyền trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Người có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức và gửi đến chủ đầu tư để đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị đồng thời đến người có thẩm quyền và chủ đầu tư thì trách nhiệm giải quyết kiến nghị thuộc chủ đầu tư.

2.⁶⁵ Việc giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo một trong hai quy trình sau đây:

a) Nhà thầu gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung kiến nghị được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thông tin của nhà thầu gửi đơn kiến nghị, thời điểm gửi đơn kiến nghị được Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia công khai cho chủ đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, chủ đầu tư phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi nhà thầu và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc quá thời hạn quy định tại điểm này mà chủ đầu tư không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị đến bộ phận thường trực trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn giải quyết kiến nghị hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư. Hội đồng giải quyết kiến nghị phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập. Bộ phận thường trực có trách nhiệm đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia văn bản giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản giải quyết kiến nghị được ban hành;

b) Nhà thầu gửi đơn kiến nghị đến bộ phận thường trực trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hội đồng giải quyết kiến nghị phải có văn bản giải quyết

⁶⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập. Bộ phận thường trực có trách nhiệm đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia văn bản giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản giải quyết kiến nghị được ban hành.

Trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị đồng thời đến bộ phận thường trực và chủ đầu tư thì trách nhiệm giải quyết kiến nghị thuộc Hội đồng giải quyết kiến nghị.

3. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng giải quyết kiến nghị căn cứ đơn kiến nghị của nhà thầu đề nghị người có thẩm quyền xem xét tạm dừng việc ký kết, thực hiện hợp đồng. Trường hợp chấp thuận đề xuất của Hội đồng giải quyết kiến nghị, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, người có thẩm quyền có văn bản thông báo cho chủ đầu tư tạm dừng việc ký kết, thực hiện hợp đồng, trong đó xác định rõ thời gian tạm dừng.

4. Văn bản giải quyết kiến nghị phải có kết luận về nội dung mà nhà thầu kiến nghị; trường hợp kiến nghị được kết luận là đúng thì trong văn bản giải quyết kiến nghị phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có). Trường hợp kiến nghị của nhà thầu được kết luận là không đúng thì văn bản trả lời phải giải thích rõ lý do. Việc hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

5. Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị, nhà thầu có quyền khởi kiện ra Tòa án.

6.⁶⁶ Đối với việc giải quyết kiến nghị của người có thẩm quyền, chủ đầu tư có trách nhiệm đăng tải văn bản giải quyết kiến nghị trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của người có thẩm quyền.

7. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật Đấu thầu nhưng tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước chọn áp dụng Luật Đấu thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật Đấu thầu thì trách nhiệm giải quyết kiến nghị thuộc người đứng đầu tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước. Người đứng đầu tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước tự ban hành điều kiện, quy trình về giải quyết kiến nghị trong đơn vị mình.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

8.⁶⁷ Đối với kiến nghị có nhiều nội dung phức tạp, Hội đồng giải quyết kiến nghị có thể quyết định kéo dài thời gian giải quyết kiến nghị tối đa 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn giải quyết kiến nghị theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 139. Thành phần, trách nhiệm và hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị

1. Thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng giải quyết kiến nghị:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị do đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu của bộ, cơ quan ngang bộ⁶⁸, cơ quan khác ở trung ương thành lập có trách nhiệm giải quyết kiến nghị đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Luật Đấu thầu do bộ, cơ quan ngang bộ⁶⁹, cơ quan khác ở trung ương là chủ đầu tư hoặc tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ⁷⁰, cơ quan khác ở trung ương là chủ đầu tư;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị do Giám đốc Sở Tài chính thành lập có trách nhiệm giải quyết kiến nghị đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Luật Đấu thầu do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là chủ đầu tư hoặc tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là chủ đầu tư, trừ gói thầu quy định tại điểm a khoản này.

2. Thành phần Hội đồng giải quyết kiến nghị và bộ phận thường trực được quy định như sau:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch (nếu cần thiết) và các thành viên khác là đại diện cơ quan của người có thẩm quyền, cơ quan có liên quan và có thể có đại diện của hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học.

Thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị không được là người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp với người ký đơn kiến nghị, cá nhân thuộc tổ chuyên gia, tổ thẩm định và người ký phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là đại diện có thẩm quyền của đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về

⁶⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁶⁸ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁶⁹ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁷⁰ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

hoạt động đấu thầu thuộc các cơ quan này. Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là đại diện có thẩm quyền của Sở Tài chính;

c) Bộ phận thường trực là đơn vị được giao quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc bộ, cơ quan ngang bộ⁷¹, cơ quan khác ở trung ương, Sở Tài chính. Bộ phận thường trực thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà thầu có kiến nghị nộp.

3. Hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị được quy định như sau:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bộ phận thường trực nhận được đầy đủ chi phí giải quyết kiến nghị do nhà thầu nộp theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 137 của Nghị định này;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị hoạt động theo từng vụ việc, làm việc theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình;

c) Hội đồng giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà thầu, chủ đầu tư và các cá nhân, cơ quan liên quan cung cấp thông tin của gói thầu, dự án và các thông tin liên quan khác để thực hiện nhiệm vụ.

Chương XIII CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 140. Xử lý tình huống trong đấu thầu qua mạng và không qua mạng

1. Trường hợp có lý do cần điều chỉnh giá gói thầu hoặc nội dung gói thầu, phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật trước thời điểm đóng thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 8 Điều này.

2. Trường hợp gói thầu có dự toán được duyệt sau khi phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mà dự toán gói thầu cao hơn hoặc thấp hơn giá gói thầu ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì dự toán đó sẽ thay thế giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo nguyên tắc sau đây:

a) Trường hợp dự toán gói thầu được duyệt cao hơn giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng bảo đảm giá trị cao hơn đó không làm vượt tổng mức đầu tư của dự án, dự toán mua sắm thì không phải điều chỉnh kế

⁷¹ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp giá trị cao hơn đó làm vượt tổng mức đầu tư của dự án, dự toán mua sắm thì phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu; nếu hình thức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt không còn phù hợp thì phải điều chỉnh hình thức lựa chọn nhà thầu;

b) Trường hợp dự toán gói thầu được duyệt thấp hơn giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu mà không làm thay đổi hình thức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì không phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu; trường hợp cần điều chỉnh hình thức lựa chọn nhà thầu cho phù hợp với giá trị mới của gói thầu theo dự toán được duyệt thì phải tiến hành điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Dự toán được phê duyệt sau khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt theo quy định tại khoản này phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 05 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu hoặc tối thiểu 03 ngày đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có biến động về giá liên tục theo thị trường.

3. Trường hợp khi xác định danh sách ngắn có ít hơn 03 nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu, chủ đầu tư xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Tiến hành lựa chọn bổ sung nhà thầu vào danh sách ngắn;

b) Cho phép phát hành ngay hồ sơ mời thầu cho nhà thầu trong danh sách ngắn.

4.⁷² Trường hợp tại thời điểm đóng thầu không có nhà thầu tham dự thầu thì chủ đầu tư được áp dụng chỉ định thầu theo quy định tại điểm e1 khoản 2 Điều 78 của Nghị định này hoặc quyết định xử lý theo một trong các cách sau đây:

a) Hủy thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu để mời thầu lại. Trong trường hợp này, trước khi mời thầu lại, cần rà soát, sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết) để bảo đảm trong hồ sơ không có điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu hoặc tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng;

b)⁷³ Gia hạn thời điểm đóng thầu tối thiểu là 05 ngày làm việc đối với gói thầu đang thực hiện mời quan tâm, mời sơ tuyển, gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, gói thầu tư vấn đơn giản,

⁷² Đoạn đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁷³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ được tổ chức đấu thầu trong nước; gia hạn thời điểm đóng thầu tối thiểu là 10 ngày đối với gói thầu khác;

c) Việc xử lý tình huống trong trường hợp quy định tại khoản này đối với lựa chọn nhà thầu tư vấn định giá đất thực hiện theo quy định của Chính phủ về giá đất.

5. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu đối với gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường mà chỉ có 01 nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu thì chủ đầu tư xem xét, giải quyết theo một trong hai cách sau đây:

a) Mở thầu ngay để tiến hành đánh giá;

b) Gia hạn thời điểm đóng thầu tối thiểu 05 ngày làm việc đối với gói thầu áp dụng mời quan tâm, mời sơ tuyển, hình thức chào hàng cạnh tranh, gói thầu tư vấn đơn giản, gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ được tổ chức đấu thầu trong nước, tối thiểu 10 ngày đối với gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường.

6. Đối với trường hợp xử lý tình huống theo quy định tại khoản 4 Điều này và trường hợp hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu, không phải điều chỉnh thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

7. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vượt giá gói thầu và ít nhất 01 nhà thầu trong danh sách xếp hạng có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá gói thầu thì được phép mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất vào đàm phán về giá nhưng phải bảo đảm giá sau đàm phán không được vượt giá gói thầu được duyệt. Trường hợp đàm phán không thành công, được mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đàm phán.

8. Trường hợp giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và thuộc danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý tình huống theo một hoặc kết hợp lần lượt các cách sau đây:

a) Cho phép các nhà thầu này được chào lại giá dự thầu nếu giá gói thầu đã bao gồm đầy đủ các yếu tố cấu thành chi phí thực hiện gói thầu;

b) Cho phép đồng thời với việc các nhà thầu chào lại giá dự thầu, xem xét lại giá gói thầu, nội dung hồ sơ mời thầu đã duyệt, nếu cần thiết.

Trường hợp cho phép các nhà thầu được chào lại giá dự thầu thì cần quy định rõ thời gian chuẩn bị và nộp hồ sơ chào lại giá dự thầu nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày chủ đầu tư gửi văn bản đề nghị chào lại giá dự thầu và quy định rõ việc mở các hồ sơ chào lại giá dự thầu theo quy trình mở thầu quy định tại Điều 28 của Nghị định này hoặc chào lại giá dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với đấu thầu qua mạng.

Trường hợp cần điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt, chủ đầu tư chịu trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh nhưng bảo đảm việc điều chỉnh được thực hiện trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào lại giá dự thầu;

c) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Trường hợp cần điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì chủ đầu tư có trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh trước thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến;

d) Cho phép mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất vào đàm phán về giá nhưng phải bảo đảm giá sau đàm phán không được vượt giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Trường hợp cần điều chỉnh giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì chủ đầu tư có trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh trong thời hạn tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh. Trường hợp đàm phán không thành công thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đàm phán. Cách thức này chỉ áp dụng đối với trường hợp gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi và chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì xử lý theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này hoặc cho phép mời nhà thầu vào đàm phán về giá nhưng bảo đảm giá sau đàm phán không vượt giá gói thầu.

9. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 93 của Nghị định này, trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất có đơn giá dự thầu một hoặc một số mặt hàng vượt tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền ban hành và giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt thì có thể xem xét, xử lý lần lượt theo các cách như sau:

a) Mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất vào đàm phán đối với các mặt hàng có đơn giá dự thầu vượt tiêu chuẩn, định mức mua sắm do cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Cho phép tất cả nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được chào lại giá dự thầu.

10. Đối với gói thầu chia phần:

a) Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham dự thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu, chủ đầu tư tách phần đó ra thành gói thầu riêng biệt để tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định;

b) Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng tương ứng với một hoặc một số phần mà mỗi nhà thầu trúng thầu;

c) Trường hợp giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật của một phần vượt giá trị ước tính của phần đó trong giá gói thầu làm tổng giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu hoặc giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu xếp hạng thứ nhất ở một hoặc một số phần cao hơn giá trị ước tính của một hoặc một số phần đó trong giá gói thầu làm tổng giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu thì chủ đầu tư căn cứ quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này để xử lý tình huống đối với các phần này;

d) Trong trường hợp cần thiết, chủ đầu tư có thể phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho từng phần với điều kiện giá đề nghị trúng thầu không vượt giá của phần đó trong giá gói thầu.

11. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu hoặc gói thầu xây lắp, EC có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn 80% giá gói thầu thì chủ đầu tư xử lý tình huống như sau:

a) Yêu cầu nhà thầu giải thích, làm rõ về tính khả thi của giá dự thầu khác thường đó và các chi phí cấu thành giá dự thầu. Nhà thầu phải chứng minh sự phù hợp giữa giá dự thầu với phạm vi công việc, giải pháp thực hiện do nhà thầu đề xuất, tiến độ thực hiện và các yêu cầu khác của hồ sơ mời thầu. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì không chấp nhận giá dự thầu đó.

Đối với gói thầu ngoài gói thầu xây lắp, EC, các hạng mục có giá chào thấp khác thường dẫn đến giá dự thầu thấp khác thường được coi là sai lệch thiếu và tiến hành hiệu chỉnh sai lệch đối với các hạng mục này theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này. Việc hiệu chỉnh sai lệch chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu. Trường hợp sau hiệu chỉnh sai lệch nhà thầu vẫn xếp thứ nhất thì giá đề nghị trúng thầu không bao gồm giá trị hiệu chỉnh sai lệch quy định tại điểm này.

Đối với gói thầu xây lắp, EC, trường hợp nhà thầu giải thích không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại;

b) Trường hợp để đề phòng rủi ro, chủ đầu tư có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 10% nhưng không quá 30% giá hợp đồng.

12. Đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp áp dụng đấu thầu quốc tế có dự toán gói thầu được duyệt (đối với các trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định phải lập dự toán gói thầu), trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất có hồ sơ dự thầu không cân bằng: có đơn giá chào cao hơn đáng kể so với đơn giá tương ứng trong dự toán gói thầu ở các hạng mục công việc có các yêu cầu kỹ thuật đơn giản, dễ thực hiện, hạng mục công việc có khả năng phát sinh khối lượng ngoài khối lượng trong bảng giá dự thầu và có đơn giá chào thấp hơn đáng kể so với đơn giá tương ứng trong dự toán gói thầu ở các hạng mục công việc phức tạp, khó thực hiện thì chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ bằng văn bản về các chi phí cấu thành giá dự thầu. Nhà thầu phải chứng minh sự phù hợp giữa giá dự thầu với phạm vi công việc, biện pháp thi công do nhà thầu đề xuất, tiến độ thực hiện và các yêu cầu khác của hồ sơ mời thầu. Nếu sự giải thích của nhà thầu không đủ rõ, không có tính thuyết phục thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp để đề phòng rủi ro, chủ đầu tư có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 10% nhưng không quá 30% giá hợp đồng.

13. Trường hợp hồ sơ mời thầu quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu, phần sai khác giữa khối lượng công việc theo biện pháp thi công nêu trong hồ sơ mời thầu và khối lượng công việc theo biện pháp thi công do nhà thầu đề xuất sẽ không bị hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này. Phần sai khác này không bị tính là sai lệch thiếu.

14. Trường hợp nhà thầu đang trong quá trình tham dự thầu nhưng bị sáp nhập thì nhà thầu sau khi sáp nhập được tiếp tục tham dự thầu và được thừa hưởng năng lực, kinh nghiệm trong đấu thầu của nhà thầu bị sáp nhập.

15. Trường hợp chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện được tách ra khỏi pháp nhân theo quy định của pháp luật về dân sự thì nhà thầu tiếp nhận hoặc hình thành từ chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện được kế thừa năng lực, kinh nghiệm trong đấu thầu mà chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện đã thực hiện.

16. Đối với gói thầu áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 6 Điều 32, khoản 5 Điều 36, khoản 5 Điều 61, khoản 4 Điều 75 của Nghị định này, trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất không tiến hành thương thảo, không ký biên bản thương thảo, thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo (nếu có) vào thương thảo. Nội dung thương thảo căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu

được mời vào thương thảo. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc mời các nhà thầu tiếp theo (nếu có) vào thương thảo hợp đồng; nội dung thương thảo căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng. Trường hợp các nhà thầu được mời thương thảo hợp đồng nhưng từ chối thương thảo, không ký biên bản thương thảo, thương thảo không thành công thì chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng tiếp theo được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại điểm này trong thời hạn còn hiệu lực của hồ sơ dự thầu mà không đến thương thảo hoặc có thương thảo nhưng không ký biên bản thương thảo thì không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo hết hiệu lực thì chủ đầu tư phải yêu cầu nhà thầu gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, bảo đảm dự thầu trước khi thương thảo hợp đồng.

17. Trường hợp giá đề nghị trúng thầu thấp dưới 50% giá gói thầu được duyệt thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ các yếu tố cấu thành chi phí chào thầu, xem xét các bằng chứng liên quan theo hướng sau đây:

a) Các yếu tố kinh tế liên quan đến biện pháp thi công, quy trình sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ;

b) Giải pháp kinh tế được áp dụng hoặc các lợi thế đặc biệt của nhà thầu dẫn đến lợi thế về giá cả;

c) Nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ, nhân sự cung cấp cho gói thầu, trong đó phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật.

Trường hợp đáp ứng được các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu vẫn được chấp nhận trúng thầu. Trường hợp để đề phòng rủi ro, chủ đầu tư có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 10% nhưng không quá 30% giá hợp đồng. Nhà thầu nhận được sự trợ cấp của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng thì hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu sẽ bị loại.

18. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau

sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;

c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;

d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

19. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu trúng thầu không đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Đấu thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý theo trình tự như sau:

a) Hội đồng quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó, mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (nếu có) vào hoàn thiện hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu này gia hạn hoặc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, biện pháp bảo đảm dự thầu (trong trường hợp hết thời gian có hiệu lực) với thời hạn hiệu lực mới tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày dự kiến bắt đầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai không chấp thuận hoàn thiện hợp đồng hoặc không gia hạn hoặc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, biện pháp bảo đảm dự thầu theo yêu cầu, chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý theo một trong hai phương án quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này.

Việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này. Nội dung hoàn thiện hợp đồng phải căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của

nhà thầu xếp hạng thứ hai. Sau khi hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu xếp hạng thứ hai, chủ đầu tư ban hành quyết định trúng thầu cho nhà thầu xếp hạng thứ hai trước khi ký kết hợp đồng với nhà thầu.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai không chấp nhận kết quả hoàn thiện hợp đồng, không ký kết hợp đồng với chủ đầu tư thì nhà thầu không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trường hợp chủ đầu tư không tuân thủ nguyên tắc hoàn thiện hợp đồng. Trong trường hợp này, chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý theo một trong hai phương án quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này;

b) Mời nhà thầu xếp hạng thứ ba (nếu có) vào hoàn thiện dự thảo hợp đồng. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ ba không chấp thuận hoàn thiện hợp đồng hoặc không gia hạn hoặc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, biện pháp bảo đảm dự thầu theo yêu cầu, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc mời các nhà thầu xếp hạng tiếp theo (nếu có) vào hoàn thiện hợp đồng hoặc hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

Nhà thầu được mời vào hoàn thiện hợp đồng phải gia hạn hoặc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, biện pháp bảo đảm dự thầu (trong trường hợp hết thời gian có hiệu lực) với thời hạn hiệu lực mới tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày dự kiến bắt đầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

Việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này. Nội dung hoàn thiện hợp đồng phải căn cứ vào hồ sơ dự thầu và giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu được mời vào hoàn thiện hợp đồng. Sau khi hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, chủ đầu tư ban hành quyết định trúng thầu cho nhà thầu đã hoàn thiện hợp đồng trước khi ký kết hợp đồng với nhà thầu này.

Trường hợp nhà thầu được mời vào hoàn thiện hợp đồng không chấp nhận kết quả hoàn thiện hợp đồng, không ký kết hợp đồng với chủ đầu tư thì không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu và chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

c) Hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.

20. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, người có thẩm quyền quyết định không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu khi có bằng chứng nhà thầu trúng thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc nhà thầu trúng thầu có hành vi vi phạm quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư xử lý như sau:

a) Tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu và thu hồi các khoản tạm ứng (nếu có);

b) Thanh toán cho nhà thầu các phần công việc mà nhà thầu đã thực hiện, được nghiệm thu theo quy định trong hợp đồng;

c) Chấm dứt hợp đồng với nhà thầu; đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định này thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu;

d) Đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với nhà thầu vi phạm, đồng thời gửi quyết định chấm dứt hợp đồng và các tài liệu, văn bản xử lý vi phạm khác (nếu có) đến Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi;

đ) Sau khi chấm dứt hợp đồng với nhà thầu trúng thầu trước đó, phần công việc chưa thực hiện được chỉ định thầu cho nhà thầu xếp thứ hai trong danh sách xếp hạng, trường hợp nhà thầu xếp thứ hai không chấp nhận ký hợp đồng thì chủ đầu tư chỉ định nhà thầu khác hoặc tách phần công việc chưa thực hiện thành gói thầu mới và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật. Trường hợp cần thiết có thể xem xét, phê duyệt lại giá gói thầu đối với phần công việc chưa thực hiện để tổ chức đấu thầu. Trường hợp áp dụng chỉ định thầu, giá trị phần công việc chưa thực hiện được tính bằng giá trị ghi trong hợp đồng trừ đi giá trị của phần công việc đã thực hiện trước đó.

21. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, người có thẩm quyền quyết định không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu khi có bằng chứng chủ đầu tư, tổ chuyên gia, tổ thẩm định có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc có hành vi vi phạm quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu mà không do lỗi của nhà thầu trúng thầu thì người có thẩm quyền quyết định xử lý như sau:

a) Yêu cầu chủ đầu tư thu hồi các khoản tạm ứng (nếu có) và chấm dứt hợp đồng với nhà thầu. Nhà thầu được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng và được đền bù các chi phí liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư theo thỏa thuận nêu trong hợp đồng. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng;

b) Phần công việc chưa thực hiện được tách thành gói thầu mới để tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định. Trường hợp cần thiết có thể xem xét, phê duyệt lại giá gói thầu;

c) Trường hợp gói thầu đã thực hiện, hoàn thành trên 70% khối lượng công việc của hợp đồng và việc xử lý tình huống theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này không mang lại hiệu quả kinh tế thì người có thẩm quyền quyết định việc cho phép tiếp tục duy trì hợp đồng với nhà thầu trúng thầu.

22. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì xử lý như sau:

a) Phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng;

b) Tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của tất cả thành viên liên danh trong trường hợp phần công việc còn lại của các thành viên liên danh vi phạm hợp đồng tách thành gói thầu riêng theo quy định tại điểm đ khoản này. Trường hợp phần công việc còn lại của các thành viên liên danh vi phạm hợp đồng được giao cho các thành viên khác theo điểm d khoản này thì chỉ thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng;

c) Chấm dứt hợp đồng với một hoặc một số thành viên của liên danh mà vi phạm hợp đồng; trong trường hợp này, chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng và bị đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; các thành viên còn lại được tiếp tục thực hiện hợp đồng tương ứng với phần công việc đảm nhận trong liên danh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với một hoặc một số thành viên liên danh, chủ đầu tư phải đăng tải thông tin thành viên liên danh vi phạm hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; trong thông báo phải nêu rõ lý do vi phạm dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng và gửi quyết định đến Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi;

d) Phần công việc của thành viên vi phạm được giao cho các thành viên còn lại thực hiện nếu các thành viên này đủ năng lực, kinh nghiệm;

đ) Trường hợp các thành viên còn lại từ chối thực hiện hoặc không đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện thì chủ đầu tư tách phần công việc của thành viên vi phạm thành gói thầu riêng để chỉ định thầu theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều này hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định.

23. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó; nhà thầu vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng.

Đối với phần công việc chưa thực hiện được áp dụng hình thức chỉ định thầu cho nhà thầu khác với giá trị được tính bằng giá trị ghi trong hợp đồng trừ đi giá trị của phần công việc đã thực hiện, được nghiệm thu trước đó.

Chủ đầu tư phải bảo đảm nhà thầu được chỉ định có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc còn lại của gói thầu. Trường hợp không áp dụng hình thức chỉ định thầu thì hình thành gói thầu mới để tổ chức lựa chọn nhà thầu, trường hợp cần thiết, xem xét lại giá gói

thầu đối với phần công việc còn lại trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng chậm tiến độ không do lỗi của nhà thầu thì không được phép chấm dứt hợp đồng để thay thế nhà thầu khác. Trường hợp phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu vi phạm hợp đồng để thay thế nhà thầu mới, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng với nhà thầu vi phạm hợp đồng, chủ đầu tư phải đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm hợp đồng, thông tin nhà thầu thay thế trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi quyết định chấm dứt hợp đồng và các tài liệu xử lý vi phạm hợp đồng khác (nếu có) đến Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi. Thông báo phải nêu rõ lý do nhà thầu vi phạm hợp đồng dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng, hình thức lựa chọn nhà thầu thay thế, tên nhà thầu được chỉ định trong trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu.

24. Đối với nhà thầu liên danh, trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện so với hợp đồng đã ký (cần sửa đổi hợp đồng) hoặc do các điều kiện khách quan, không phải lỗi của nhà thầu (thiên tai, bão lũ, khan hiếm vật liệu xây dựng, chậm bàn giao mặt bằng thi công, điều kiện địa chất thay đổi và các điều kiện khách quan khác không phải lỗi của nhà thầu) dẫn đến không đảm bảo yêu cầu tiến độ hoặc vì lý do bất khả kháng dẫn đến tiến độ hợp đồng bị ảnh hưởng thì chủ đầu tư và nhà thầu được thỏa thuận điều chỉnh phạm vi công việc giữa các thành viên liên danh phù hợp với tiến độ hoặc tiến độ được rút ngắn. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải bảo đảm thành viên đảm nhận phần công việc bổ sung có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện phần công việc đó và việc điều chuyển phạm vi công việc giữa các thành viên liên danh không nhằm mục đích chuyển nhượng thầu.

25.⁷⁴ Trong quá trình nhà thầu thực hiện hợp đồng tại các gói thầu mà nhân sự của nhà thầu (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự để cho nhà thầu đó trúng thầu thì chủ đầu tư phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu và tịch thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu; nhà thầu chỉ được thanh toán đối với các phần công việc đã thực hiện, được nghiệm thu theo quy định trong hợp đồng. Nhà thầu bị coi là không hoàn thành hợp đồng và bị đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; trong thông báo phải nêu rõ lý do vi phạm dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng; đối với phần công việc chưa thực hiện, chủ đầu tư tiến hành chỉ định thầu theo quy định tại điểm d khoản 20 Điều này hoặc tách thành gói thầu mới và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật.

26. Trường hợp nhà thầu có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà

⁷⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị cơ quan điều tra kết luận có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu nhưng nhân sự của nhà thầu chưa bị Tòa án kết án hoặc nhà thầu chưa bị người có thẩm quyền ra quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu thì nhà thầu vẫn được tiếp tục tham dự thầu.

27. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu có đề nghị thay đổi các hàng hóa có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới hơn so với hàng hóa ghi trong hợp đồng thì căn cứ nhu cầu sử dụng, chủ đầu tư được chấp thuận đề xuất của nhà thầu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được nhà thầu thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư;
- b) Hàng hóa thay thế và hàng hóa ghi trong hợp đồng thuộc cùng hãng sản xuất và có cùng xuất xứ;
- c) Hàng hóa thay thế có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số và các yêu cầu kỹ thuật khác tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa ghi trong hợp đồng;
- d) Phù hợp với nhu cầu sử dụng;
- d) Đơn giá của hàng hóa không vượt đơn giá ghi trong hợp đồng.

28. Trường hợp gặp sự cố dẫn đến Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không thể vận hành và việc khắc phục sự cố dự kiến diễn ra trong thời gian dài, Bộ Tài chính thông báo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia về cách thức tổ chức lựa chọn nhà thầu trong thời gian Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia gặp sự cố và xử lý sự cố, bao gồm việc tổ chức lựa chọn nhà thầu không qua mạng.

29. Đối với gói thầu xây lắp, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn áp dụng đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu, trường hợp dự án được phê duyệt có các nội dung dẫn đến tăng giá gói thầu (hoặc tăng dự toán nếu dự toán được phê duyệt sau khi phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu) từ 30% trở lên hoặc thay đổi tiêu chuẩn đánh giá quan trọng về kỹ thuật hoặc thay đổi cấp công trình quy định trong hồ sơ mời thầu đã phát hành thì chủ đầu tư hủy thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu; trường hợp dự án được phê duyệt không dẫn đến tăng giá gói thầu, dự toán từ 30% trở lên, không thay đổi tiêu chuẩn đánh giá quan trọng về kỹ thuật, cấp công trình quy định trong hồ sơ mời thầu đã phát hành và gói thầu đã lựa chọn được nhà thầu trúng thầu thì chủ đầu tư được sửa đổi, bổ sung khối lượng công việc, hoàn thiện để ký kết hợp đồng với nhà thầu.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa áp dụng đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu, trường hợp dự án được phê duyệt có các nội dung dẫn đến tăng khối lượng công việc từ 20% trở lên hoặc thay đổi chủng loại hàng hóa quy định trong hồ sơ mời thầu đã phát hành thì chủ đầu tư hủy thầu

theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu; trường hợp không dẫn đến tăng khối lượng công việc từ 20% trở lên hoặc thay đổi chủng loại hàng hóa quy định trong hồ sơ mời thầu đã phát hành và gói thầu đã lựa chọn được nhà thầu trúng thầu thì chủ đầu tư được sửa đổi, bổ sung khối lượng công việc, hoàn thiện để ký kết hợp đồng với nhà thầu.

30. Đối với gói thầu chia phần, trường hợp giá đề nghị trúng thầu của một phần vượt quá 30% giá trị tương ứng của phần đó trong giá gói thầu (hoặc trong dự toán gói thầu đối với các trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định phải lập dự toán) thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ các yếu tố cấu thành chi phí chào thầu, xem xét các khía cạnh liên quan sau đây:

a) Các yếu tố kỹ thuật, kinh tế liên quan đến quy trình sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ;

b) Giá thị trường xác định thông qua phân tích, tham vấn thị trường quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này;

c) Nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ được xác định theo quy định của pháp luật.

Trường hợp việc làm rõ đáp ứng được các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c khoản này và khoản 4 Điều 29 của Nghị định này thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu vẫn được chấp nhận trúng thầu.

31. Trường hợp gói thầu có tính chất đặc thù và áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, nhà thầu nước ngoài có yêu cầu ràng buộc chỉ ký hợp đồng khi không phải đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thì khi đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư không cần yêu cầu nhà thầu nước ngoài đăng ký.

32. Đối với gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng, trường hợp trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu mà chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà thầu có tên trong biên bản mở thầu bị khóa tài khoản theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu không được tiếp tục xem xét, đánh giá.

33. Đối với việc mua sắm hàng hóa, trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này.

33a.⁷⁵ Trường hợp gói thầu chỉ có một nhà thầu tham dự thầu và có hồ sơ

⁷⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của hồ sơ mời thầu đối với hạng mục hàng hóa là vật tư, thiết bị thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa này trong giá gói thầu chiếm tỷ trọng không quá 1% giá gói thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế các hàng hóa đó. Việc bổ sung, thay thế không được cao hơn đơn giá của hàng hóa đã chào.

33b.⁷⁶ Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, trường hợp thời gian đánh giá bị kéo dài dẫn đến hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu hết hiệu lực, chủ đầu tư được quyền yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, bảo đảm dự thầu tương ứng. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận hoặc từ chối việc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, bảo đảm dự thầu thì hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu không được tiếp tục xem xét, đánh giá và không bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

34.⁷⁷ Ngoài trường hợp quy định từ khoản 1 đến khoản 33b Điều này, khi phát sinh tình huống, chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý tình huống trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.

Điều 141. Quản lý nhà thầu

1. Trách nhiệm của nhà thầu:

a) Đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu trước khi kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

b) Thường xuyên cập nhật, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Ngoài các trách nhiệm quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nhà thầu nước ngoài còn phải thực hiện các trách nhiệm sau đây:

Sau khi được lựa chọn để thực hiện các gói thầu trên lãnh thổ Việt Nam, nhà thầu nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về nhập cảnh, xuất cảnh; nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa; đăng ký tạm trú, tạm vắng; thực hiện chế độ kế toán, thuế và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận vay có quy định khác.

⁷⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁷⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hợp đồng ký kết với nhà thầu nước ngoài có hiệu lực, chủ đầu tư có trách nhiệm đăng tải danh sách nhà thầu nước ngoài trúng thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và gửi thông báo bằng văn bản về thông tin nhà thầu trúng thầu đến Bộ Tài chính, bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Sở Tài chính ở địa phương nơi triển khai dự án để tổng hợp và theo dõi;

d) Nhà thầu nước ngoài được lựa chọn theo quy định của Luật Đấu thầu không phải xin cấp giấy phép thầu.

2.⁷⁸ Quản lý nhà thầu phụ:

a) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư quy định tỷ lệ phần trăm về giá trị tối đa sử dụng nhà thầu phụ trên giá dự thầu, giá hợp đồng trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Nhà thầu được đề xuất các phần công việc, giá trị phần công việc sử dụng nhà thầu phụ, tên nhà thầu phụ trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, việc đề xuất phải bảo đảm không vượt giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu chưa xác định được tên nhà thầu phụ dự kiến thực hiện thì nhà thầu có thể không nêu tên nhà thầu phụ nhưng phải nêu rõ phần công việc, giá trị phần công việc sử dụng nhà thầu phụ trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất. Phần công việc có thể là một hoặc nhiều hạng mục công việc hoặc một phần khối lượng trong hạng mục công việc của gói thầu;

b) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc quan trọng của gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, việc đánh giá năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt được thực hiện theo quy định nêu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt;

c) Trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu phải thống nhất mức tỷ lệ phần trăm sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu được đề xuất thay đổi tên nhà thầu phụ, tăng hoặc giảm phần công việc, giá trị phần công việc sử dụng nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhưng bảo đảm không vượt tỷ lệ phần trăm về giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu để làm cơ sở ký kết hợp đồng;

d) Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ thuộc danh sách các nhà thầu phụ nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hợp đồng hoặc các nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để thực hiện các công việc dự kiến sử dụng nhà thầu phụ nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hợp đồng. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà

⁷⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 17 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện;

đ) Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) hoặc thay đổi phần công việc, giá trị phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và phải bảo đảm không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; chủ đầu tư không đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt), nhà thầu chịu trách nhiệm lựa chọn, sử dụng nhà thầu phụ có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Đối với nhà thầu liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm dành cho nhà thầu phụ được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh, hợp đồng đã ký kết;

e) Nhà thầu chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng tiến độ cho nhà thầu phụ theo đúng thỏa thuận giữa nhà thầu với nhà thầu phụ;

g) Nhà thầu không được sử dụng hoặc ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần công việc thuộc trách nhiệm của mình sau khi đã trừ đi giá trị phần công việc tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

h) Nhà thầu được ký hợp đồng để mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, máy móc, thiết bị, thuê thiết bị thi công, nhân sự từ các nhà cung cấp, cá nhân để thực hiện gói thầu. Trong trường hợp này, các nhà cung cấp, cá nhân không phải là nhà thầu phụ, phần công việc và giá trị phần công việc này không bị tính vào giá trị công việc sử dụng nhà thầu phụ và không bị coi là vi phạm quy định tại điểm g khoản này.

Điều 142. Người có thẩm quyền đối với các dự án thành phần, tiểu dự án

Trường hợp dự án đầu tư được phân chia thành các dự án thành phần, vận hành, khai thác độc lập hoặc công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tách thành tiểu dự án riêng theo các quy định pháp luật thì việc lựa chọn nhà thầu thực hiện các dự án thành phần, tiểu dự án được áp dụng như quy định đối với dự án độc lập. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư các dự án thành phần, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp đối với tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm của người có thẩm quyền trong việc tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Nghị định này.

Chương XIV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁷⁹

Điều 143. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 12 như sau:

“1. Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan quản lý cấp trên đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, theo danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này;
- b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể;
- c) Điều kiện đặt hàng khác theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có).

⁷⁹ Khoản 2 Điều 27 và Điều 28 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

2. Đối với Nghị định số 214/2025/NĐ-CP:

a) Gói thầu đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, gửi dự thảo hợp đồng đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng và giải quyết kiến nghị theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ), các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và được áp dụng quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

b) Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, dự thảo hợp đồng đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn và có nội dung không phù hợp với quy định của Nghị định này thì chủ đầu tư được điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt để thực hiện theo quy định của Nghị định này;

c) Đối với gói thầu mua vắc xin sản xuất trong nước quy định tại điểm b khoản 4 Điều 84 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ) mà chủ đầu tư đã ký hợp đồng với nhà sản xuất vắc xin trong nước theo quy định tại khoản 3 Điều 85 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì chủ đầu tư và nhà sản xuất vắc xin trong nước được điều chỉnh hợp đồng đã ký và thực hiện việc thanh toán, định giá theo cơ chế quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.”

2. Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, theo danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

b) Nhà cung cấp đáp ứng một hoặc một số yêu cầu về: năng lực tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, giải pháp thực hiện, trình độ quản lý và đội ngũ nhân sự để đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng. Ngoài ra, đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác được đặt hàng trong lĩnh vực thuộc diện Nhà nước cấp phép hoạt động phải đáp ứng thêm điều kiện là nhà cung cấp dịch vụ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật ngành, lĩnh vực;

c) Danh mục dịch vụ sự nghiệp công có tính đặc thù do liên quan đến sở hữu trí tuệ hoặc dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực độc quyền Nhà nước sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đã được giao quyền sử dụng đất và giao tài sản gắn liền với đất để phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công hoặc có nhà cung cấp nhận đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng;

d) Điều kiện đặt hàng khác theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có).".

2. Bổ sung Điều 13a vào sau Điều 13 như sau:

"Điều 13a. Quy trình đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

1. Trường hợp đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, quy trình đặt hàng như sau:

a) Xác định đơn giá, giá đặt hàng:

Đơn giá, giá đặt hàng do cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá quyết định để làm cơ sở phê duyệt quyết định đặt hàng;

b) Cơ quan đặt hàng phê duyệt quyết định đặt hàng đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Trường hợp đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, quy trình đặt hàng như sau:

a) Lập và phê duyệt phương án đặt hàng:

Cơ quan đặt hàng lập, ban hành quyết định phê duyệt phương án đặt hàng. Phương án đặt hàng bao gồm các nội dung cơ bản sau: tên dịch vụ sự

ng nghiệp công đặt hàng; dự kiến số lượng, khối lượng dịch vụ; chất lượng dịch vụ; thời gian triển khai và thời gian hoàn thành; dự toán đặt hàng; các yêu cầu cụ thể tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này đối với nhà cung cấp; nội dung khác về đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng ngành, lĩnh vực cụ thể hoặc nội dung đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

Nội dung cụ thể của phương án đặt hàng do cơ quan đặt hàng quyết định đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng;

b) Xác định nhà cung cấp nhận đặt hàng:

Cơ quan đặt hàng xác định một nhà cung cấp nhận phương án đặt hàng; không phải đánh giá các yêu cầu cụ thể đối với nhà cung cấp theo phương án đặt hàng trước khi gửi phương án đặt hàng cho nhà cung cấp.

Nhà cung cấp gửi văn bản đăng ký nhận đặt hàng kèm theo hồ sơ năng lực. Trường hợp năm tiếp theo nhà cung cấp vẫn đăng ký nhận đặt hàng thì nhà cung cấp phải cam kết đảm bảo đáp ứng các điều kiện đặt hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này trong văn bản đăng ký đặt hàng và không phải gửi lại hồ sơ năng lực nhưng phải cập nhật các nội dung có thay đổi (nếu có).

Cơ quan đặt hàng chịu trách nhiệm xác định nhà cung cấp nhận đặt hàng đáp ứng phương án đặt hàng;

c) Xác định đơn giá, giá đặt hàng:

Đơn giá, giá đặt hàng do cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá quyết định để làm cơ sở ký hợp đồng đặt hàng;

d) Cơ quan đặt hàng và nhà cung cấp ký kết hợp đồng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công

Đối với dịch vụ sự nghiệp công đáp ứng điều kiện đặt hàng theo quy định tại Nghị định này mà cơ quan đặt hàng quyết định không áp dụng hình thức này thì được áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Đặt hàng nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

b) Nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đáp ứng một hoặc một số yêu cầu về: năng lực tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, máy móc, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và đội ngũ nhân sự để đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng. Ngoài ra, đối với nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được đặt hàng trong lĩnh vực thuộc diện Nhà nước cấp phép hoạt động phải đáp ứng thêm điều kiện phải là nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích có tính đặc thù do liên quan đến sở hữu trí tuệ hoặc sản phẩm, dịch vụ công ích thuộc lĩnh vực độc quyền Nhà nước sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hoặc được giao quyền sử dụng đất và giao tài sản gắn liền với đất để phục vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc có nhà sản xuất nhận đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng.”.

5. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18 như sau:

“Điều 18a. Quy trình đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích

1. Lập và phê duyệt phương án đặt hàng:

Cơ quan đặt hàng lập, ban hành quyết định phê duyệt phương án đặt hàng. Phương án đặt hàng bao gồm các nội dung cơ bản sau: tên sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng; dự kiến số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ; chất lượng sản phẩm, dịch vụ; thời gian triển khai và thời gian hoàn thành; dự toán đặt hàng; các yêu cầu cụ thể tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định này đối với nhà cung cấp; nội dung khác về đặt hàng để phù hợp với yêu cầu quản lý đối với từng ngành, lĩnh vực cụ thể hoặc nội dung đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

Nội dung cụ thể của phương án đặt hàng do cơ quan đặt hàng quyết định đảm bảo đáp ứng được chất lượng, tiến độ và hiệu quả đặt hàng.

2. Xác định nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng:

a) Cơ quan đặt hàng xác định một nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận phương án đặt hàng; không phải đánh giá các yêu cầu cụ thể đối với nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo phương án đặt hàng trước khi gửi phương án đặt hàng cho đơn vị này;

b) Nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích gửi văn bản đăng ký nhận đặt hàng kèm theo hồ sơ năng lực. Trường hợp năm tiếp theo nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích vẫn đăng ký nhận đặt hàng thì nhà cung cấp phải cam kết đảm bảo đáp ứng các điều kiện đặt hàng theo

quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này trong văn bản đăng ký đặt hàng và không phải gửi lại hồ sơ năng lực nhưng phải cập nhật các nội dung có thay đổi (nếu có);

c) Cơ quan đặt hàng chịu trách nhiệm xác định nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng đáp ứng phương án đặt hàng.

3. Xác định đơn giá, giá đặt hàng:

Đơn giá, giá đặt hàng do cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá quyết định để làm cơ sở ký hợp đồng đặt hàng.

4. Cơ quan đặt hàng và nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích ký kết hợp đồng đặt hàng.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích

Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích đáp ứng điều kiện đặt hàng theo quy định tại Nghị định này mà cơ quan đặt hàng quyết định không áp dụng hình thức này thì được áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu.”.

7. Bãi bỏ khoản 9 và khoản 10 Điều 3 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

8. Bãi bỏ cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

9. Bãi bỏ khoản 5 Điều 12 và khoản 6 Điều 17 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

Điều 144. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, chủ đầu tư được điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt để thực hiện theo quy định của Luật số 90/2025/QH15 và Nghị định này.

Đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy trình rút gọn, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng, trường hợp đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư được điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt để thực hiện theo quy định của Luật số 90/2025/QH15 và Nghị định này.

2. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và đã mở thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật này.

3. Các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa đóng thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định lựa chọn theo một trong hai cách như sau:

a) Tiếp tục mở thầu và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hủy thông báo mời thầu, thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển và sửa đổi kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu cần thiết), hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ yêu cầu để tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

4. Trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và các quy định của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 17/2025/NĐ-CP), văn bản hướng dẫn có liên quan còn phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15).

5. Trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện như sau:

a) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu được lập phù hợp với quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này và được đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khi phát hành thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu;

b) Hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu và bảo lãnh dự thầu được đính kèm, ký số và nộp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia làm cơ sở để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu và bảo lãnh dự thầu; việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 31 và Điều 68 của Nghị định này. Các thông tin gồm: giá dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu được kê khai trong biểu mẫu khi nộp hồ sơ dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để trích xuất thông tin trong biên bản mở thầu;

c) Đến thời điểm mở thầu, chủ đầu tư sử dụng chứng thư số để mở thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và không tổ chức lễ mở thầu. Biên bản mở thầu được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

d) Việc lập thoả thuận liên danh, làm rõ các nội dung trong đấu thầu, gửi và nhận đơn kiến nghị được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

6. Đối với sản phẩm, dịch vụ công đã có quyết định đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng trước ngày Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này) có hiệu lực thì hành thi tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP cho đến khi hoàn thành thanh toán, quyết toán kinh phí đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Việc đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên đã được giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm dự toán năm trước được chuyển nguồn sang năm 2025, dự toán được bổ sung năm 2025) nhưng chưa có quyết định đặt hàng, chưa ký hợp đồng đặt hàng thì cơ quan đặt hàng được quyết định việc tiếp tục áp dụng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP hoặc quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này).

7. Đối với việc mua sắm tập trung cấp địa phương, sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp được sử dụng các thỏa thuận khung, đơn giá của các đơn vị hành chính cấp tỉnh trước sắp xếp theo nguyên tắc áp dụng thỏa thuận khung có số lượng nhiều nhất hoặc thời hạn hiệu lực còn dài nhất và không bị giới hạn về số lượng áp dụng cho đến khi có kết quả mua sắm tập trung mới của đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp.

8. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được thực hiện như sau:

a) Nhà thầu đang bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh trước khi sắp xếp thì tiếp tục bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp đến khi hết thời gian cấm được ghi trong Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu;

b) Nhà thầu đang bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì tiếp tục bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp có toàn bộ hoặc một phần diện tích tự nhiên của đơn vị hành cấp xã trước sắp xếp thuộc đơn vị hành chính cấp huyện mà nhà thầu bị cấm đến khi hết thời gian cấm được ghi trong Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu;

c) Nhà thầu đang bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã trước khi sắp xếp thì tiếp tục bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã hình thành sau sắp xếp có toàn bộ hoặc một phần diện tích tự nhiên của đơn vị hành cấp xã trước sắp xếp mà nhà thầu đã bị cấm đến khi hết thời gian cấm được ghi trong Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu;

d) Đối với các Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu của người có thẩm quyền và cơ quan, đơn vị không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này, nhà thầu đang bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu trên địa bàn hoặc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị trước khi thực hiện sắp xếp thì tiếp

tục bị cấm trên địa bàn hoặc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị hình thành sau sắp xếp đến khi hết thời gian cấm được ghi trong Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu.

Điều 145. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất và Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu);

b) Khoản 5 Điều 13 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu được xác định theo quy định của pháp luật thương mại về cách thức xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam. Việc xác định thuốc sản xuất trong nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 của Nghị định này có hiệu lực cho đến khi pháp luật thương mại có quy định về cách thức xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam.

4. Việc công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã được sử dụng theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này được thực hiện đối với các gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15).

5. Việc xác định danh mục, yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật của gói thầu mua sắm thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm phục vụ cho việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật chưa có quy định, chủ đầu tư quyết định việc thành lập hội đồng hoặc giao một đơn vị trực thuộc để lựa chọn danh mục, yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyên môn.

Điều 146. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:
 - a) Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các điều, khoản được giao theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định này và các nội

dung cần thiết khác để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đấu thầu;

b) Tổng hợp, quản lý cơ sở dữ liệu về nhà thầu; chất lượng hàng hóa đã được sử dụng; nhà thầu không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu, nhà thầu bị chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà thầu, nhà thầu bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu và các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm khác; danh sách nhà thầu nước ngoài trúng thầu;

c) Ban hành mẫu hồ sơ, tài liệu về lựa chọn nhà thầu; hướng dẫn về quản lý và sử dụng các chi phí trong lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

d) Chính sửa các tính năng, biểu mẫu dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để bảo đảm phù hợp với quy trình, kỹ thuật đấu thầu qua mạng, tăng cường tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, bảo đảm hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đấu thầu.

đ)⁸⁰ Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trong đấu thầu.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn thực hiện việc lựa chọn nhà thầu, các biện pháp thi hành Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này trong phạm vi quản lý của mình;

b) Ban hành mẫu hồ sơ lựa chọn nhà thầu đối với thuốc;

c) Hướng dẫn về nguyên tắc, tiêu chí, tổng hợp nhu cầu để lập danh mục thuốc mua sắm tập trung; thời hạn tổng hợp danh mục, thời gian ban hành danh mục; thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà thầu, thời gian dự kiến công khai thông tin về thỏa thuận khung, hợp đồng trong mua sắm tập trung;

d) Hướng dẫn về phân nhóm thiết bị y tế theo tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng.

3. Các bộ ban hành quy định, chương trình, hoạt động thúc đẩy dân nhân, xây dựng, hoàn thiện quy trình đối với nhãn năng lượng; nhãn bông sen xanh; nhãn nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp các-bon thấp; nhãn cho các loại vật liệu xây dựng, sản phẩm vật liệu xây dựng xanh, tiết kiệm năng lượng để thực hiện kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, làm cơ sở áp dụng ưu đãi trong đấu thầu theo quy định tại Nghị định này.

4. Định kỳ hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ⁸¹, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác thuộc đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 của Luật Đấu thầu báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

⁸⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁸¹ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

5. Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này. *1/*

BỘ TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Vụ PC (để đăng trên CSDL quốc gia về pháp luật);
- Lưu: VT, QLĐT (5b).*2*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

TÀI THỦ TRƯỞNG



Trần Quốc Phương